

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **121/2025/DS-ST**

Ngày 10-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hữu Tin**;

2. Ông **Nguyễn Văn Thông**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Ngọc Luông** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Ngô Minh Thường** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Bích L**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 69 đường D, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Trịnh Lương P**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khối phố Phường H, phường B, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Bích L trình bày:

Do là chỗ quen biết nên trong năm 2021 và năm 2022 bà L đã cho ông Trịnh Lương P vay tiền 09 lần với tổng số tiền vay là 105.000.000 đồng. Tháng 10/2022, ông P nhờ bà L vay ngân hàng tài chính L và M số tiền 61.360.000 đồng để trả bớt khoản nợ vay 105.000.000 đồng.

Số tiền vay công ty tài chính M sau tất toán là 50.176.803 đồng, số tiền vay công ty tài chính L sau tất toán là 82.416.567 đồng, bà L là người đứng tên vay và trả tiền hằng tháng đối với 02 khoản vay này; 43.640.000 đồng là số tiền ông P còn nợ trong số tiền vay 105.000.000 đồng. Vì vậy bà L khởi kiện yêu cầu ông P phải trả cho bà tổng số tiền là 176.233.370 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Lương P trình bày:

Trong năm 2021 và năm 2022 ông P có vay tiền của bà L 09 lần với tổng số tiền vay là 105.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, tiền lãi lấy trước. Đối với

02 khoản vay ngân hàng tài chính L và M, ông P không nhờ bà L vay cũng như không được nhận số tiền 02 khoản vay này. Ông đồng ý trả cho bà L số tiền đã vay theo nội dung 09 giấy mượn tiền với tổng số tiền là 105.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trịnh Lương P phải trả cho bà Trần Thị Bích L số tiền nợ vay là 105.000.000 đồng, không chấp yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 71.233.370 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: nguyên đơn, bị đơn hiện đang cư trú tại phường T và phường B, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trong hai năm 2021 và 2022 bị đơn có vay tiền của nguyên đơn 09 lần với tổng số tiền vay là 105.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Nguyên đơn khai cho bị đơn vay số tiền 105.000.000 đồng không có lãi suất. Ngoài ra vào tháng 10/2022 bị đơn có nhờ nguyên đơn đứng tên vay 02 ngân hàng tài chính L và M số tiền 61.360.000 đồng để trả bớt khoản nợ vay 105.000.000 đồng. Số tiền vay công ty tài chính M sau tất toán là 50.176.803 đồng, số tiền vay công ty tài chính L sau tất toán là 82.416.567 đồng, 43.640.000 đồng là số tiền bị đơn còn nợ trong số tiền vay 105.000.000 đồng. Đến nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 176.233.370 đồng.

[2.3] Bị đơn cho rằng vay tiền của nguyên đơn với lãi suất 20%/tháng, tiền lãi lấy trước. Đối với 02 khoản vay ngân hàng tài chính L và M, bị đơn không nhờ nguyên đơn vay cũng như không được nhận số tiền 02 khoản vay này nên không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 71.233.370 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp các bản chụp màn hình tin nhắn từ điện thoại của nguyên đơn; đồng thời cung cấp bản photo các chứng từ chứng minh cho việc bị đơn nhờ nguyên đơn vay tiền ngân hàng tài chính.

Xét các nội dung tin nhắn bị đơn gửi cho nguyên đơn trao đổi việc vay, mượn tiền và một số công việc cá nhân khác, không có nội dung tin nhắn thể hiện bị đơn nhờ nguyên đơn đứng tên vay tiền hai ngân hàng tài chính L, M và bị đơn là người được nhận số tiền vay này.

Bản photo các hợp đồng cho vay ngân hàng tài chính L và M nguyên đơn là người đứng tên vay và trả tiền hằng tháng, một số biên lai đóng tiền hằng tháng có để số điện thoại của bị đơn, tuy nhiên không có cơ sở để chứng minh bị đơn là người nhờ nguyên đơn vay tiền và trả tiền hằng tháng; đồng thời các chứng cứ này chưa đảm bảo tính hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Căn cứ nội dung các giấy vay tiền và lời trình bày của nguyên đơn khi cho vay không có thỏa thuận lãi suất. Bị đơn cho rằng nguyên đơn cho vay tiền với lãi suất 20%/tháng, tiền lãi lấy trước nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của nguyên đơn. Như vậy, có căn cứ để xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị Bích L và ông Trịnh Lương P là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Nguyên đơn, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho các yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền vay theo 09 hợp đồng vay với số tiền là 105.000.000 đồng, không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền 71.233.370 đồng.

[7] Xét thấy, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử như đã nêu trên nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận là 105.000.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 71.233.370 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 116, 117, 119, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích L, buộc ông Trịnh Lương P phải trả cho bà Trần Thị Bích L số tiền nợ vay là 105.000.000 (*Một trăm linh năm triệu*) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích

L về việc buộc ông Trịnh Lương P phải trả cho bà Trần Thị Bích L số tiền 71.233.370 (*Bảy mươi một triệu hai trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bị đơn ông Trịnh Lương P phải chịu 5.250.000 (*Năm triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Trần Thị Bích L phải chịu 3.562.000 (*Ba triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 4.400.000 (*Bốn triệu bốn trăm ngàn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000850 ngày 18/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho bà Trần Thị Bích L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 838.000 (*Tám trăm ba mươi tám ngàn*) đồng theo nội dung Biên lai thu nêu trên.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (10/9/2025), đề yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 5 - Đà Nẵng;
- THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Minh Tân

